

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA  
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC  
THÁNG 6 NĂM 2026  
PHẠM VI: TỈNH GIA LAI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO  
TÀI NGUYÊN NƯỚC  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đặng Trần Trung**

**NĂM 2026**

## MỤC LỤC

<b>I. THÔNG TIN CHUNG</b> .....	<b>3</b>
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo .....	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	4
<b>II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC</b> .....	<b>18</b>
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất .....	18
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q) .....	18
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	20
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	20
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta$ (qp) .....	22
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta$ (n <sub>2</sub> -qp) .....	24
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	27
2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar) .....	28
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	31
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	31
<b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>32</b>
3.1. Đối với nước mặt.....	32
3.2. Đối với nước dưới đất.....	32

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng 6 trên tỉnh Gia Lai được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Gia Lai là một tỉnh nằm trên 4 lưu vực sông Sê San, Srê Pôk, Ba và Kôn – Hà Thanh có diện tích tự nhiên là 21.576,53km<sup>2</sup>. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt tháng 5 năm 2026 trên sông Ba A Yun tại trạm Ya Yun Hạ.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 5 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 65 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

### 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

#### 1.2.1. Nguồn nước mặt

##### 1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

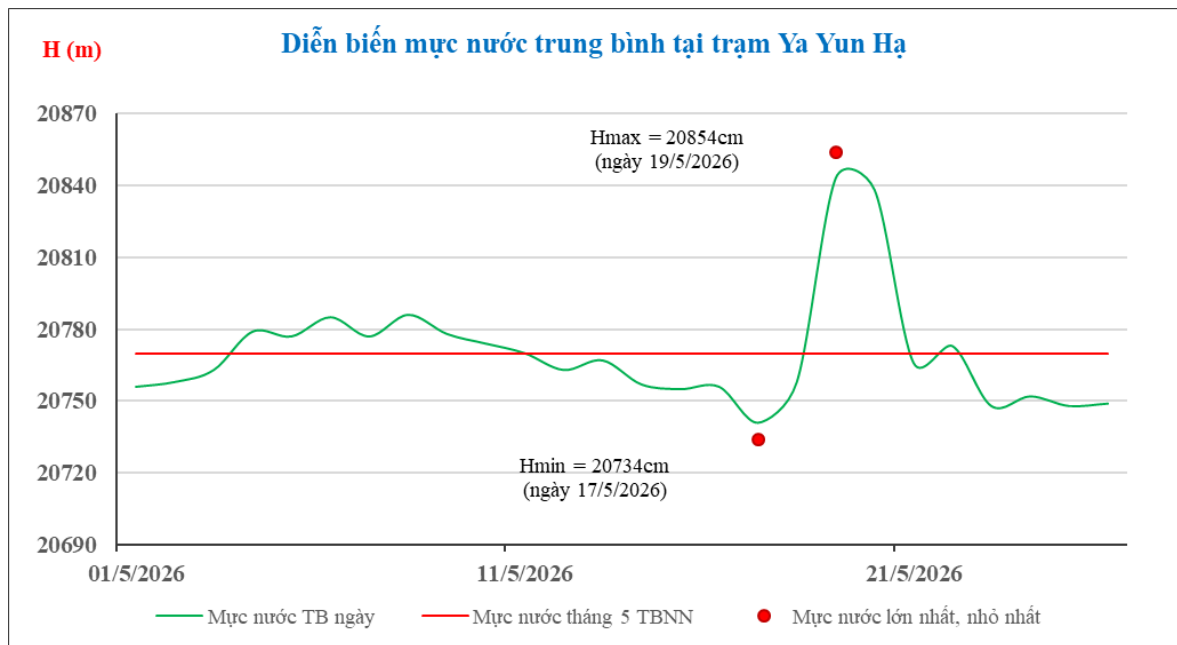
Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn tỉnh Gia Lai khoảng từ 1.750 – 2.500mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 75% và mùa khô chiếm 25% tổng lượng mưa năm.

##### 1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 5 năm 2026 trên sông Ba A Yun tại trạm Ya Yun Hạ là 20770cm, tăng 06cm so với tháng trước, giảm 29cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 26cm so với tháng 5 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 20854cm (ngày 19/5/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 20734cm (ngày 17/5/2026).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 5 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 5	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Yayun Hạ	Mực nước (cm)	20796	20764	20770	-0,125	0,03
	Lưu lượng nước (m <sup>3</sup> /s)	21,8	6,9	8,7	-60,1	26,5
	Tổng lượng nước (triệu m <sup>3</sup> )	58,3	17,8	19,5	-66,6	9,6



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 5 năm 2026 tại trạm Ya Yun Hạ

### 1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 5 năm 2026, tại trạm Ya Yun Hạ có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng  $8,7\text{m}^3/\text{s}$ , tăng khoảng  $1,8\text{m}^3/\text{s}$  so với tháng trước, giảm khoảng  $8,1\text{m}^3/\text{s}$  so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 5 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Ba A Yun đến trạm Ya Yun Hạ khoảng 19,5 triệu  $\text{m}^3$ , tăng khoảng 1,7 triệu  $\text{m}^3$  so với tháng trước.

### 1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Ba A Yun tại trạm Ya Yun Hạ có chất lượng nước tốt, thuộc cột A. Riêng thông số Tổng Phot-pho có giá trị chất lượng nước thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

## 1.2.2. Nguồn nước dưới đất

### 1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa  $\beta(\text{qp})$ , tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới  $\beta(\text{n}_2\text{-qp})$ , tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước q là  $654.795 \text{ m}^3/\text{ngày}$ , tầng chứa

nước qh là 635.919 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp là 857.230 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước  $\beta(qp)$  là 229.944 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước  $\beta(n_2-qp)$  là 5.373.122 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n là 91.165 m<sup>3</sup>/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước ar.

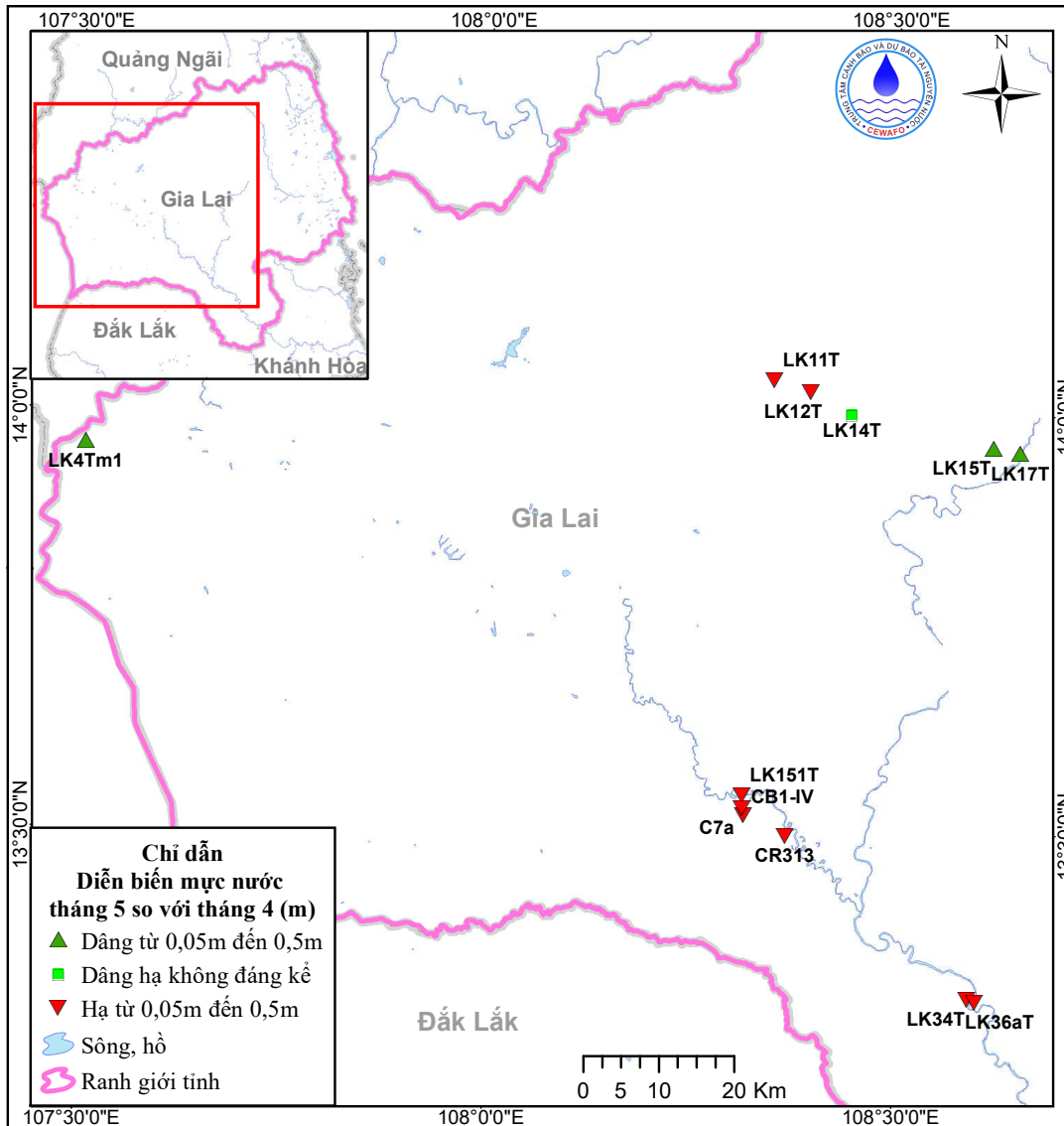
*1.2.2.2. Mục nước dưới đất, lưu lượng nước điểm lộ*

*a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Độ tư không phân chia (q)*

*\*) Mục nước dưới đất*

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,37m tại xã Phú Thiện (C7a) và giá trị dâng cao nhất là 0,08m tại phường An Bình (LK15T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,03m tại xã Phú Thiện (CB1-IV) và sâu nhất là -13,05m tại xã Ia Rsai (LK36aT).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q

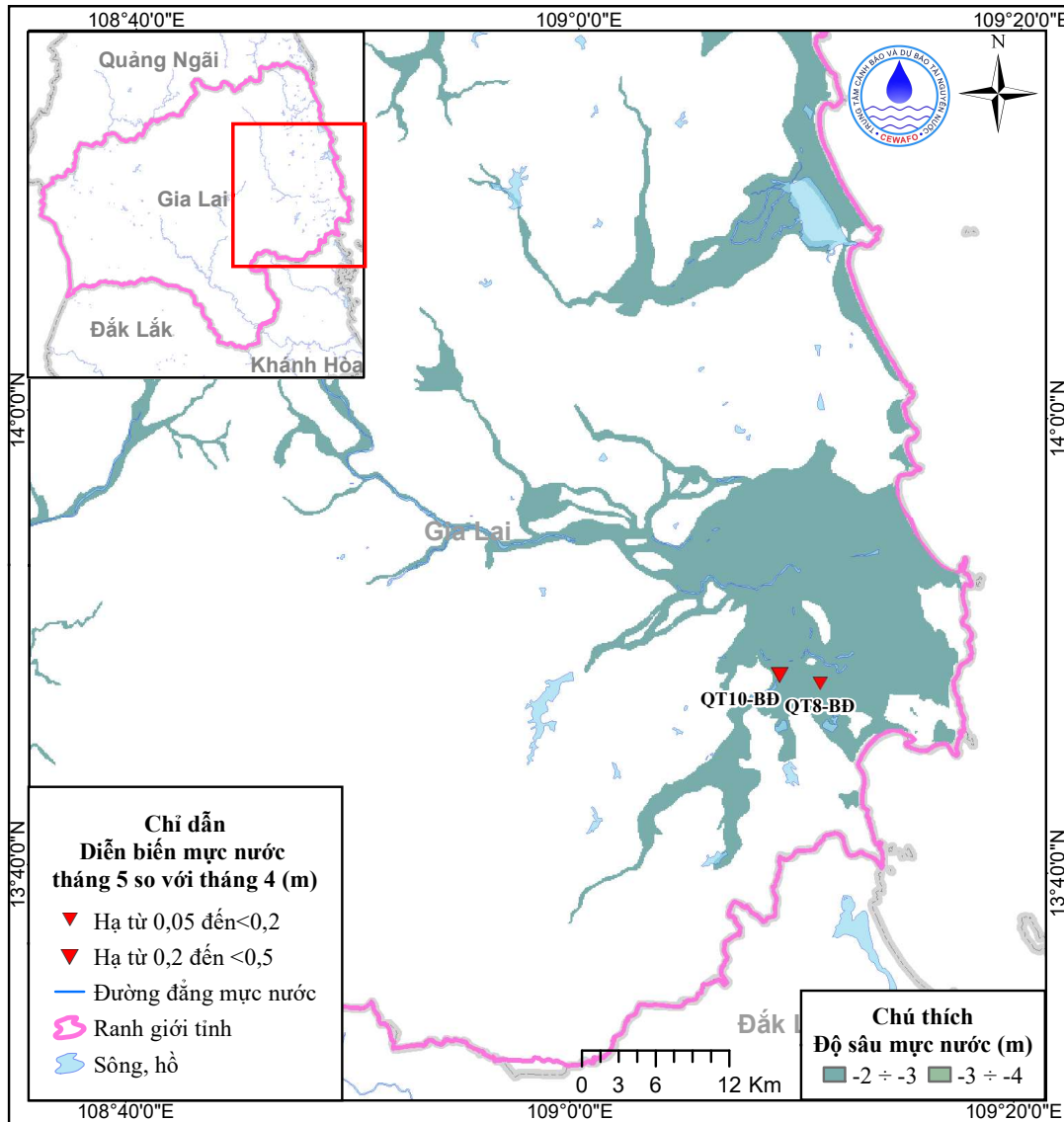
\*) Lưu lượng nước điễm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điễm lộ nước DL13 thuộc xã Phú Thiện lưu lượng nước trung bình tháng 5 giảm 0,06l/s so với tháng 4.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,34m tại xã Tuy Phước Đông (QT10-BĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,57m tại phường Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ) và sâu nhất là -2,79m tại xã Tuy Phước Đông (QT10-BĐ).

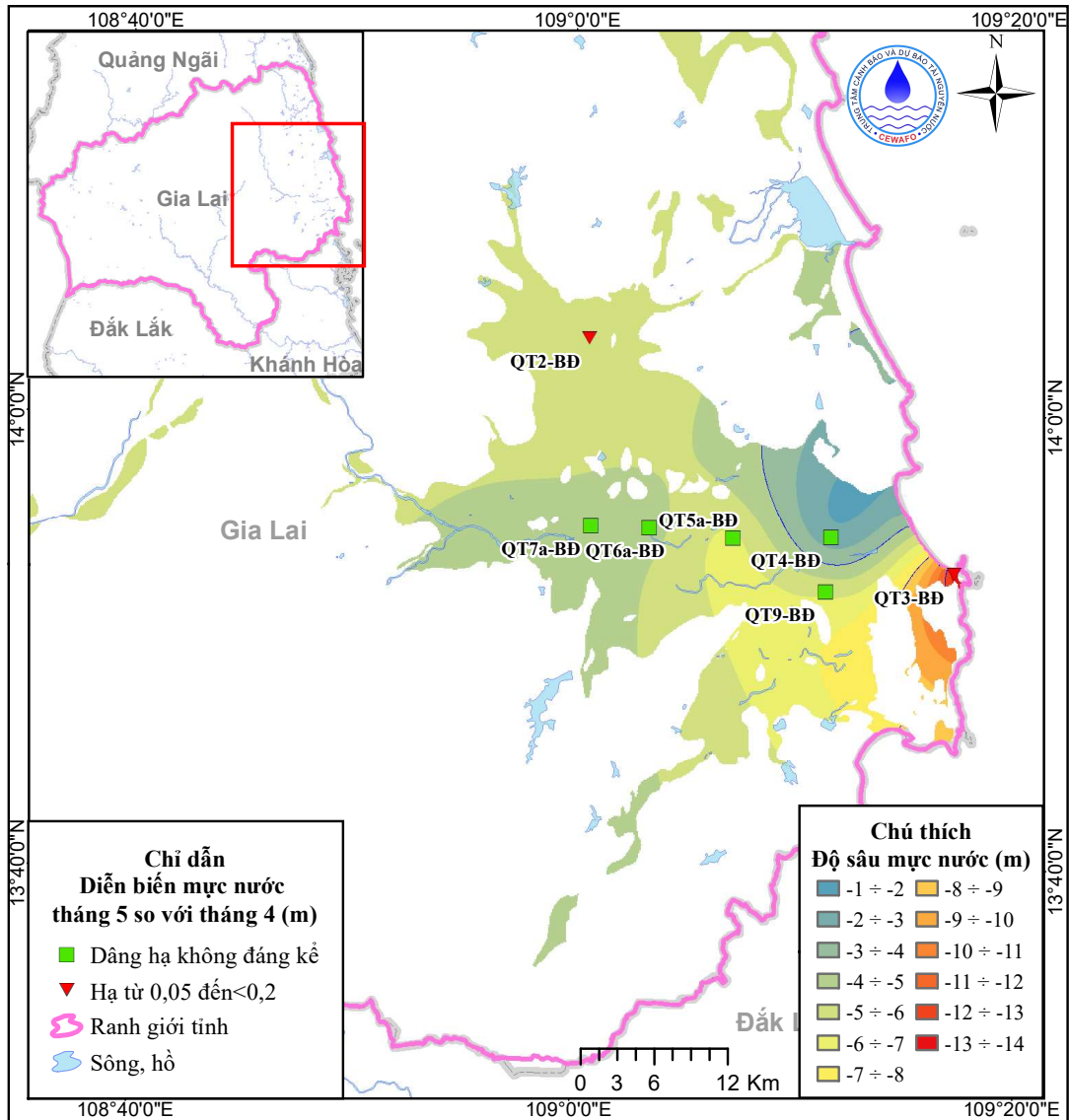


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế dâng hạ không đáng kể so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,4m tại xã Đê Gi (QT1-BĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,36m tại xã Tuy Phước Đông (QT4-BĐ) và sâu nhất là -13,4m tại phường Quy Nhơn Đông (QT3-BĐ).



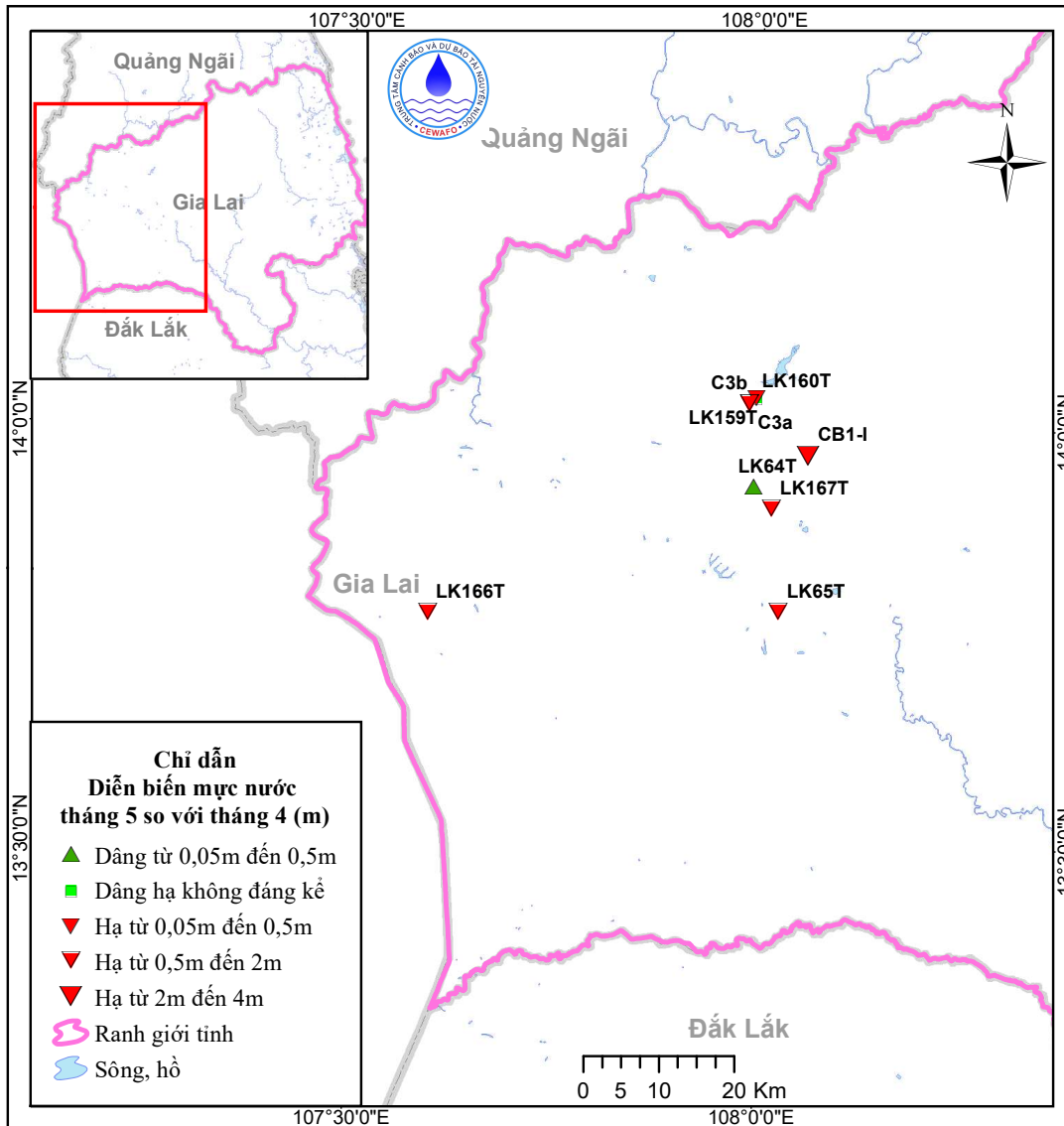
Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q<sub>p</sub>

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa  $\beta(q_p)$

\*) Mực nước dưới đất

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 2,3m tại phường An Phú (CB1-I) và giá trị dâng cao nhất là 0,09m tại phường Hội Phú (LK64T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,16m tại xã Biển Hồ (LK159T) và sâu nhất là -24,43m tại phường Thống Nhất (C3b).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng  $\beta$ (qp)

\*) Lưu lượng nước ngầm lộ

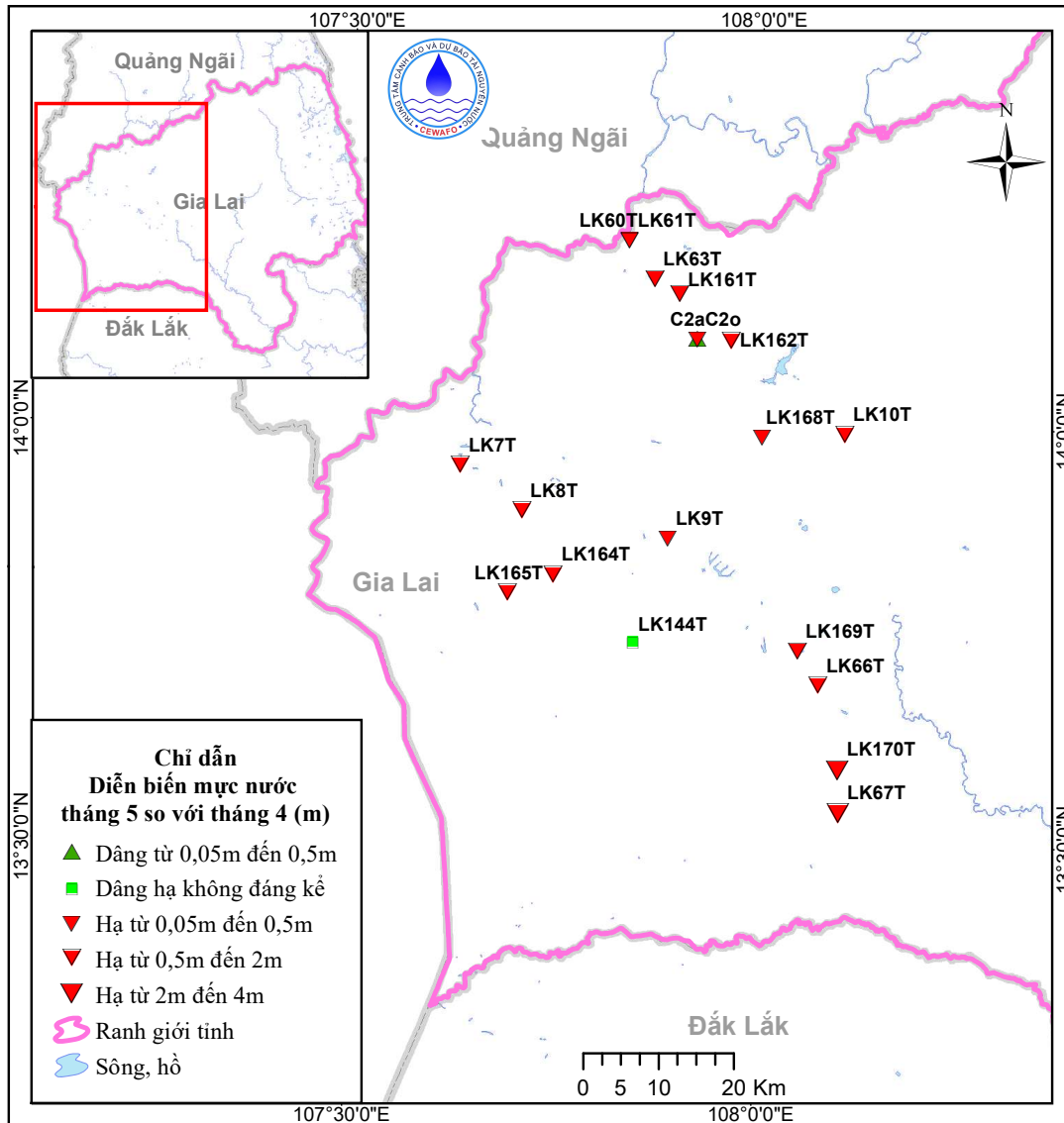
Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL10 thuộc phường Hội Phú lưu lượng nước trung bình tháng 5 giảm 0,21l/s so với tháng 4.

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới  $\beta(n_2-qp)$

\*) Mực nước dưới đất

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 2,58m tại xã Ia Hrú (LK170T) và giá trị dâng cao nhất là 0,36m tại xã Chư Păh (C2o).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,69m tại xã Chư Prông (LK144T) và sâu nhất là -27,62m tại xã Đức Cơ (LK165T).

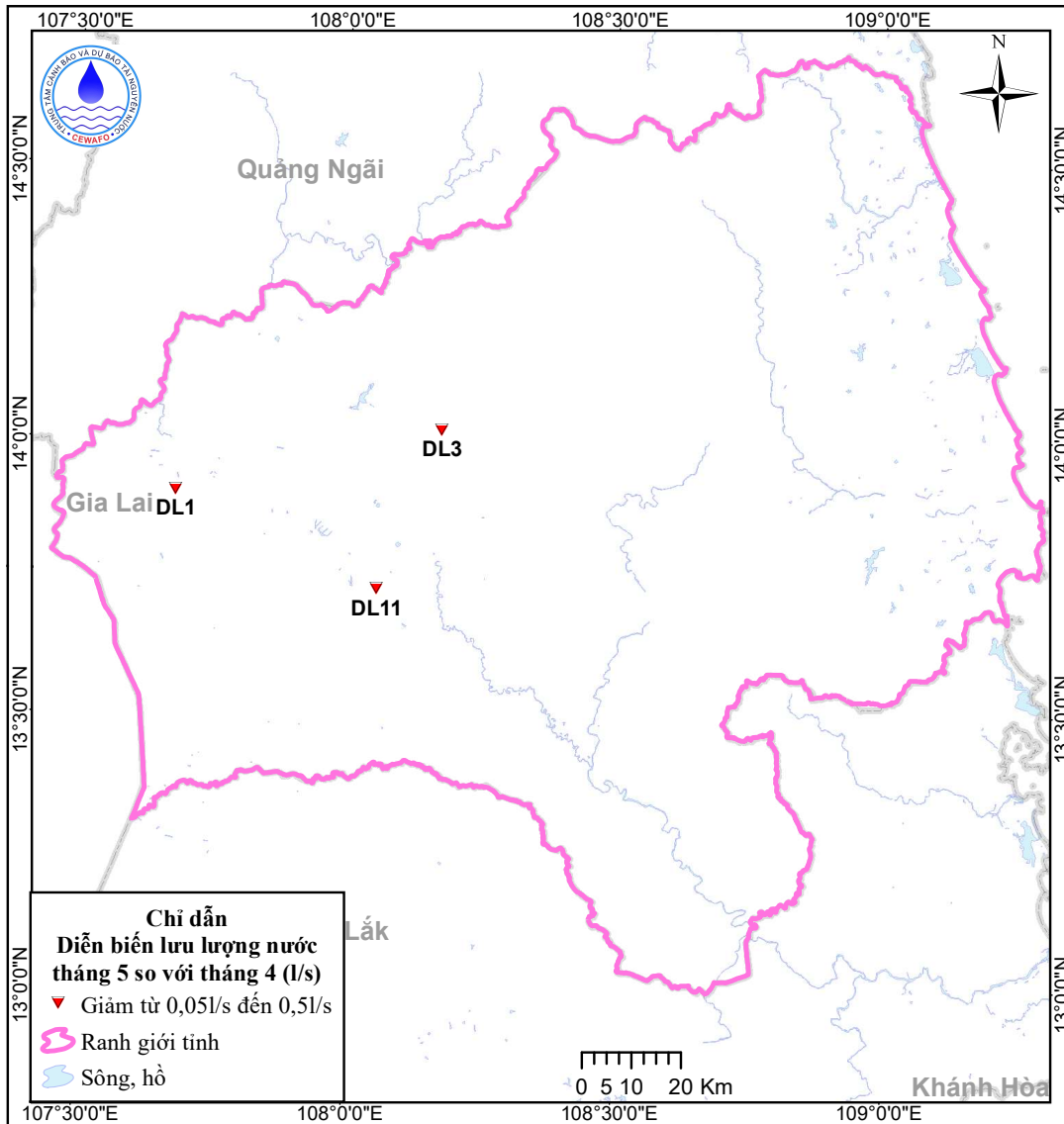


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng  $\beta(n_2-qp)$

\*) Lưu lượng nước ngầm lộ

Trong phạm vi tỉnh, lưu lượng nước ngầm lộ trung bình tháng 5 có xu thế giảm so với tháng 4. Giá trị giảm lớn nhất là 0,23l/s tại xã Ia Đom (DL1).

Lưu lượng nước ngầm lộ trung bình tháng lớn nhất là 1,7l/s tại xã K'Dang (DL3) và nhỏ nhất là 1,43l/s tại xã Ia Đom (DL1).

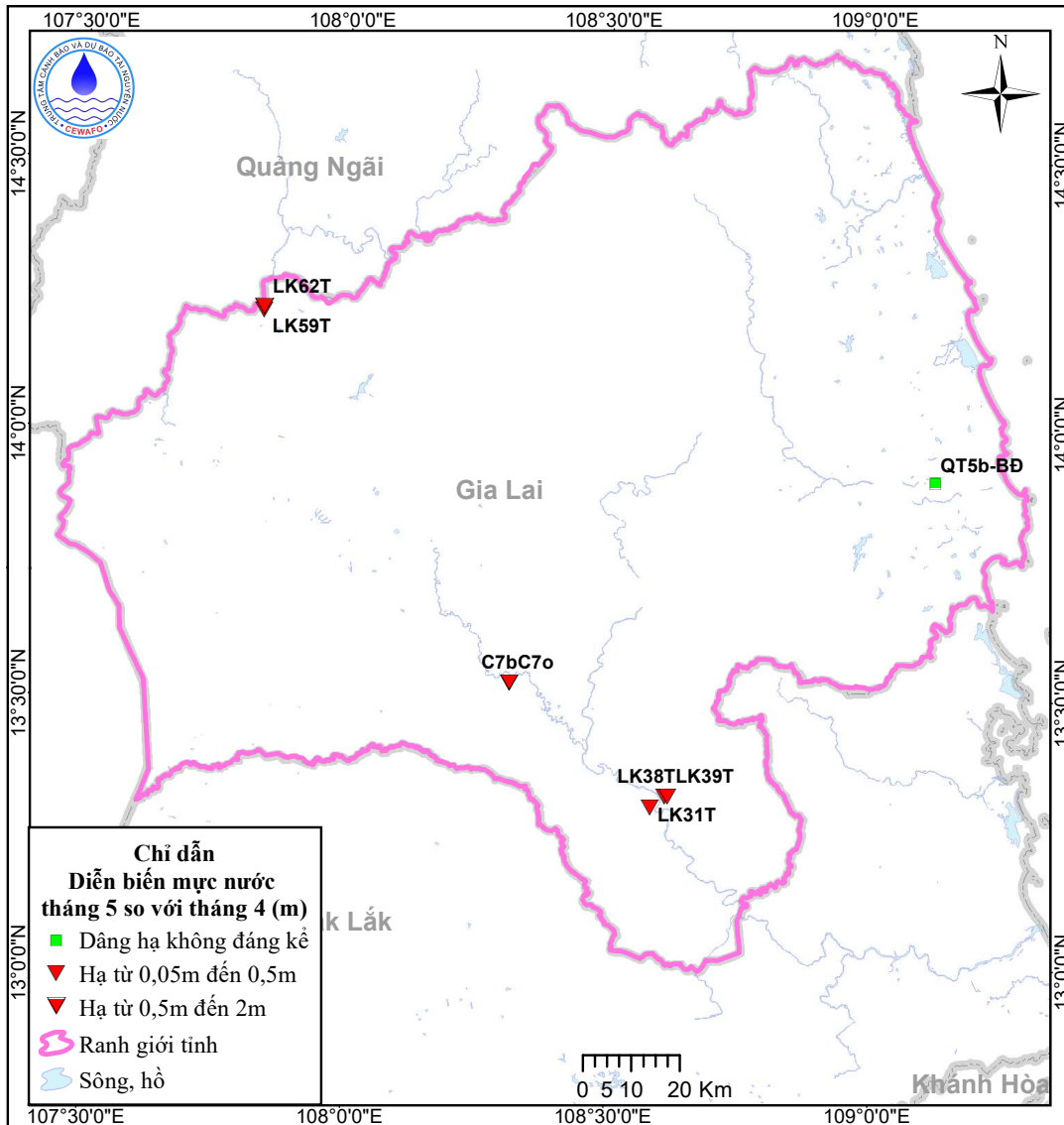


Hình 7. Sơ đồ diễn biến lưu lượng nước ngầm tầng  $\beta(n_2-qp)$

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 1,02m tại xã Ia Ly (LK62T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,79m tại xã Ia Ly (LK59T) và sâu nhất là -19,52m tại xã Ia Ly (LK62T).

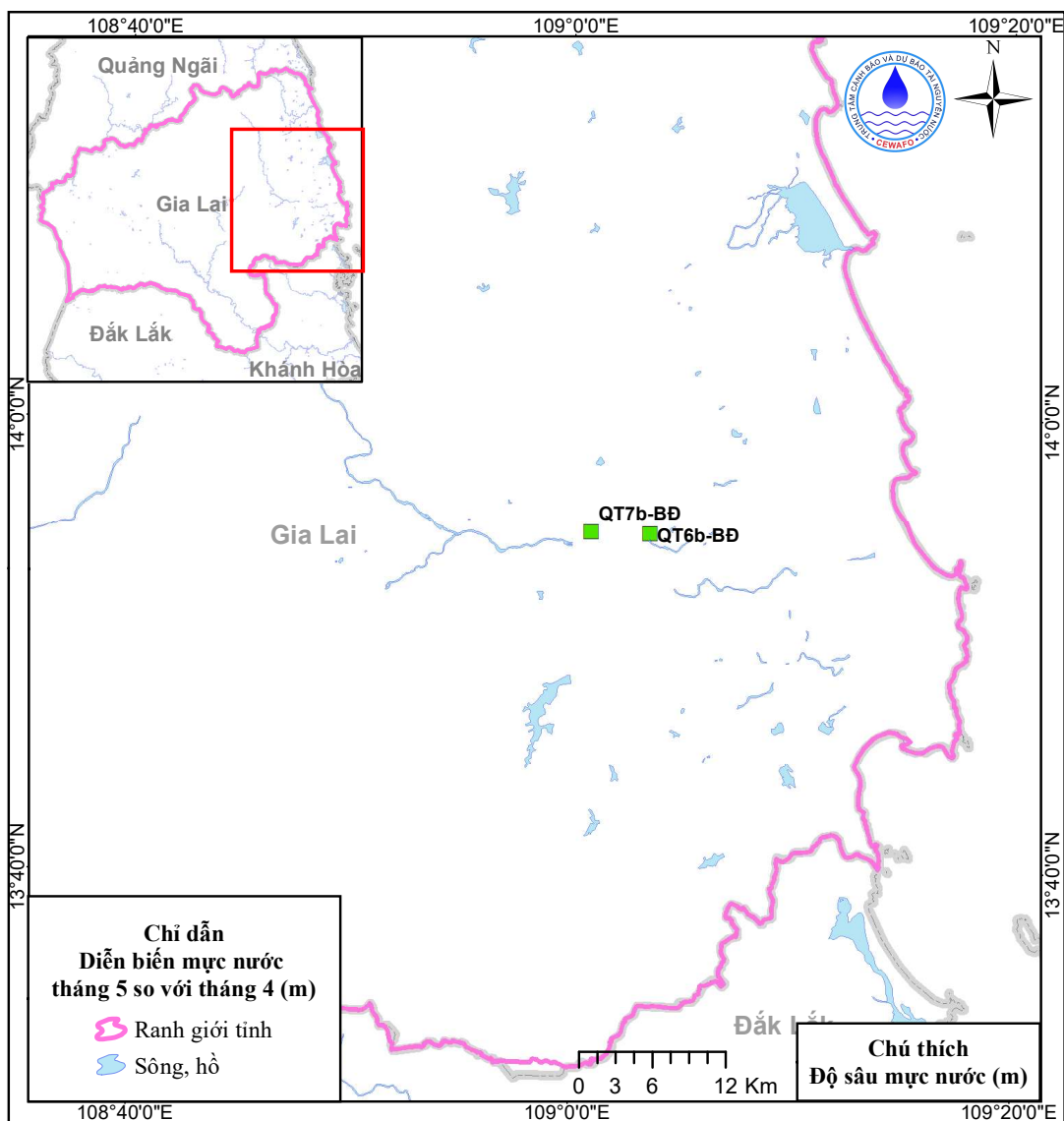


Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế dâng hạ không đáng kể so với tháng 4.

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,84m tại phường An Nhơn (QT6b-BĐ) và sâu nhất là -4,98m tại xã Bình An (QT7b-BĐ).



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng ar  
 Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
<b>I</b>	<b>Tầng chứa nước q</b>				
1	C7a	xã Phú Thiện	-4,19	-4,36	-4,29
2	CB1-IV	xã Phú Thiện	-3,00	-3,06	-3,03
3	CR313	xã Phú Thiện	-4,77	-4,85	-4,81
4	LK11T	xã H'Ra	-5,32	-5,90	-5,75
5	LK12T	xã H'Ra	-4,13	-4,43	-4,25
6	LK14T	xã Đăk Pơ	-2,57	-4,23	-3,87
7	LK151T	xã Phú Thiện	-8,55	-8,65	-8,60

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
8	LK15T	P. An Bình	-3,76	-4,75	-4,40
9	LK17T	P. An Khê	-4,74	-5,53	-5,23
10	LK34T	xã Uar	-7,07	-7,25	-7,18
11	LK36aT	xã Ia Rsai	-12,93	-13,14	-13,05
12	LK4Tml	xã Ia O	-10,65	-10,92	-10,79
<b>II Tầng chứa nước qh</b>					
1	QT8-BĐ	P. Quy Nhơn Đông	-2,36	-2,82	-2,57
2	QT10-BĐ	xã Tuy Phước Đông	-2,58	-3,04	-2,79
<b>III Tầng chứa nước qp</b>					
1	QT1-BĐ	xã ĐỀ Gi	-4,70	-4,98	-4,85
2	QT2-BĐ	xã Hòa Hội	-4,87	-6,18	-5,56
3	QT3-BĐ	P. Quy Nhơn Đông	-13,38	-13,44	-13,40
4	QT4-BĐ	xã Tuy Phước Đông	-2,28	-2,50	-2,37
5	QT9-BĐ	xã Tuy Phước	-5,65	-5,86	-5,79
6	QT5a-BĐ	P. An Nhơn Đông	-5,52	-6,62	-6,12
7	QT6a-BĐ	P. An Nhơn	-4,48	-5,11	-4,68
8	QT7a-BĐ	xã Bình An	-4,70	-4,87	-4,81
<b>IV Tầng chứa nước <math>\beta</math>(qp)</b>					
1	C3a	P. Thống Nhất	-17,79	-18,33	-18,08
2	C3b	P. Thống Nhất	-24,07	-24,73	-24,43
3	CB1-I	P. An Phú	-17,98	-19,23	-18,64
4	LK159T	xã Biên Hồ	-1,00	-1,42	-1,16
5	LK160T	xã Biên Hồ	-2,25	-2,97	-2,58
6	LK166T	xã Ia Dom	-21,62	-22,75	-22,21
7	LK167T	P. Hội Phú	-20,41	-21,33	-20,84
8	LK64T	P. Hội Phú	-2,98	-3,11	-3,05
9	LK65T	xã Ia Tôr	-9,32	-10,93	-10,06
<b>V Tầng chứa nước <math>\beta</math>(n<sub>2</sub>-qp)</b>					
1	C2a	xã Chư Păh	-7,03	-7,38	-7,24
2	C2o	xã Chư Păh	-9,13	-11,25	-10,12
3	LK7T	xã Ia Krái	-7,97	-8,89	-8,45
4	LK8T	xã Ia Đom	-13,34	-15,43	-14,27
5	LK9T	xã Bàu Cạn	-14,38	-14,66	-14,51

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
6	LK10T	xã Đăk Đoa	-18,36	-19,31	-18,92
7	LK144T	xã Chư Prông	-0,62	-0,73	-0,68
8	LK161T	xã Ia Phí	-11,55	-12,17	-11,87
9	LK162T	xã Chư Păh	-24,30	-25,35	-24,85
10	LK164T	xã Ia Krêl	-15,87	-17,78	-16,73
11	LK165T	xã Đức Cơ	-26,87	-28,56	-27,62
12	LK168T	P. Pleiku	-14,26	-14,77	-14,52
13	LK169T	xã Chư Sê	-5,34	-5,60	-5,49
14	LK170T	xã Ia Hrú	-15,09	-17,26	-16,44
15	LK60T	xã Ia Ly	-4,31	-4,61	-4,46
16	LK61T	xã Ia Ly	-3,53	-3,74	-3,64
17	LK63T	xã Ia Ly	-11,21	-12,74	-11,95
18	LK66T	xã Chư Sê	-10,37	-12,33	-11,36
19	LK67T	xã Chư Pưh	-12,13	-14,35	-13,20
<b>VI</b>	<b>Tầng chứa nước n</b>				
1	C7b	xã Phú Thiện	-8,08	-8,19	-8,13
2	C7o	xã Phú Thiện	-7,91	-8,02	-7,96
3	LK31T	xã Uar	-13,22	-13,38	-13,32
4	LK38T	xã Ia Rsai	-7,83	-7,99	-7,94
5	LK39T	xã Ia Rsai	-6,89	-7,09	-7,01
6	LK59T	xã Ia Ly	-2,70	-2,86	-2,79
7	LK62T	xã Ia Ly	-19,07	-20,05	-19,52
8	QT5b-BĐ	P. An Nhơn Đông	-5,69	-6,79	-6,29
<b>VII</b>	<b>Tầng chứa nước ar</b>				
1	QT6b-BĐ	P. An Nhơn	-4,62	-5,29	-4,84
2	QT7b-BĐ	xã Bình An	-4,87	-5,05	-4,98

Bảng 3. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ tháng

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước (l/s)		
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình
<b>I</b>	<b>Tầng chứa nước q</b>				
1	DL13	xã Phú Thiện	0,51	0,39	0,44
<b>II</b>	<b>Tầng chứa nước <math>\beta(qp)</math></b>				

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước (l/s)		
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình
1	DL10	P. Hội Phú	3,79	3,67	3,72
<b>III</b>	<b>Tầng chứa nước <math>\beta</math>(n<sub>2</sub>-qp)</b>				
1	DL1	xã Ia Dom	1,57	1,29	1,43
2	DL11	xã Chư Sê	1,75	1,57	1,66
3	DL3	xã K'Dang	1,75	1,63	1,70

### 1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

#### a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/13 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK4Tm1 (xã Ia O).

- Thông số tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 7/13 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK12T (xã H'Ra).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/13 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 1/13 công trình vượt GTGH (5mg/l), tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện).

#### b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Chưa có kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, nên chưa có đánh giá.

#### c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Chưa có kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, nên chưa có đánh giá.

#### d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta$ (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/10 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK166T (xã Ia Dom).

- Thông số tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 4/10 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK159T (xã Biển Hồ).

- Thông số Nitrate: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/10 công trình vượt GTGH (15mg/l), tại công trình C3b (P. Thống Nhất).

*e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới  $\beta(n_2-qp)$*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 11/22 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK7T (xã Ia Krái).

- Thông số tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 7/22 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK144T (xã Chư Prông).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/22 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), tại công trình LK168T (P. Pleiku).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 1/22 công trình vượt GTGH (5mg/l), tại công trình LK60T (xã Ia Ly).

*f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số tổng Coliform vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK31T (xã Uar).

*g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)*

Chưa có kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, nên chưa có đánh giá.

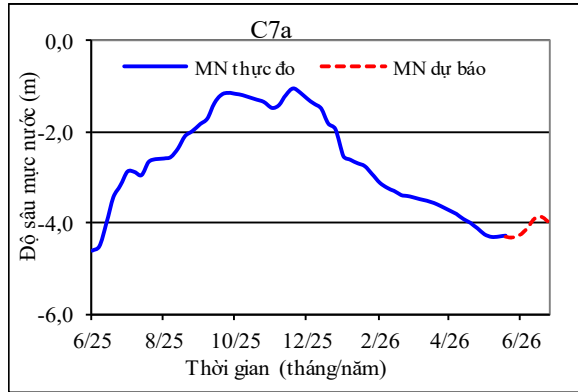
## II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

### 2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

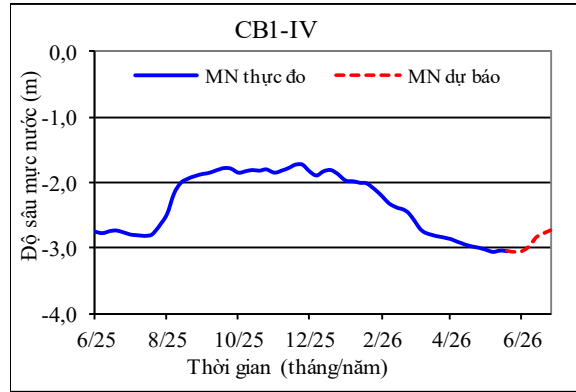
#### 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

##### 2.1.1.1. Mực nước dưới đất

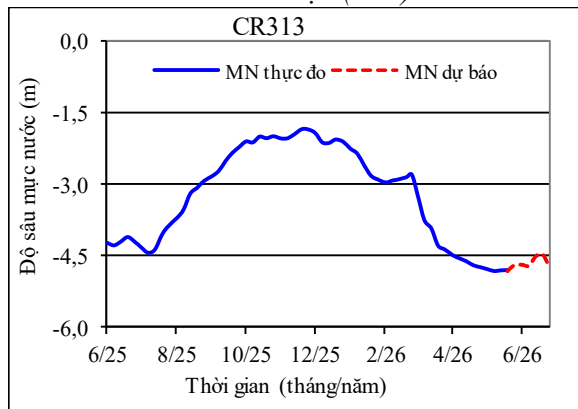
Trong tháng 6 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,13m đến 0,76m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



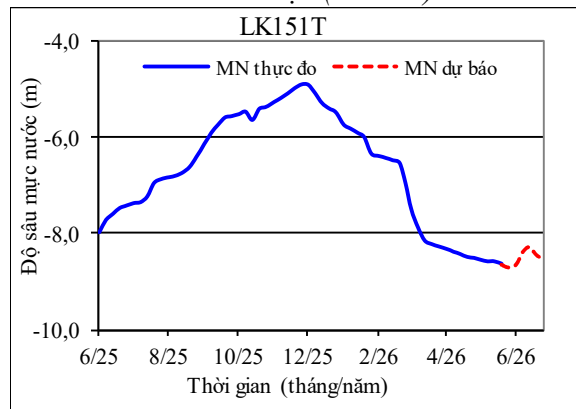
xã Phú Thiện (C7a)



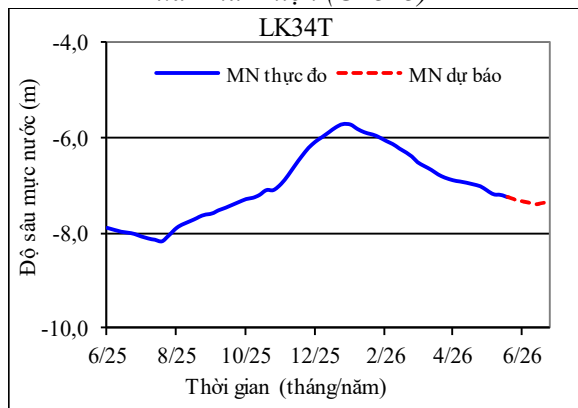
xã Phú Thiện (CBI-IV)



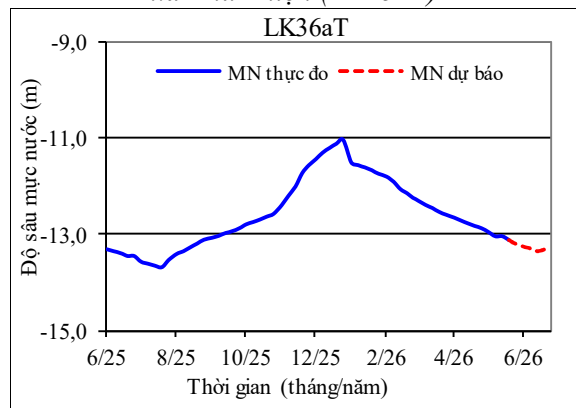
xã Phú Thiện (CR313)



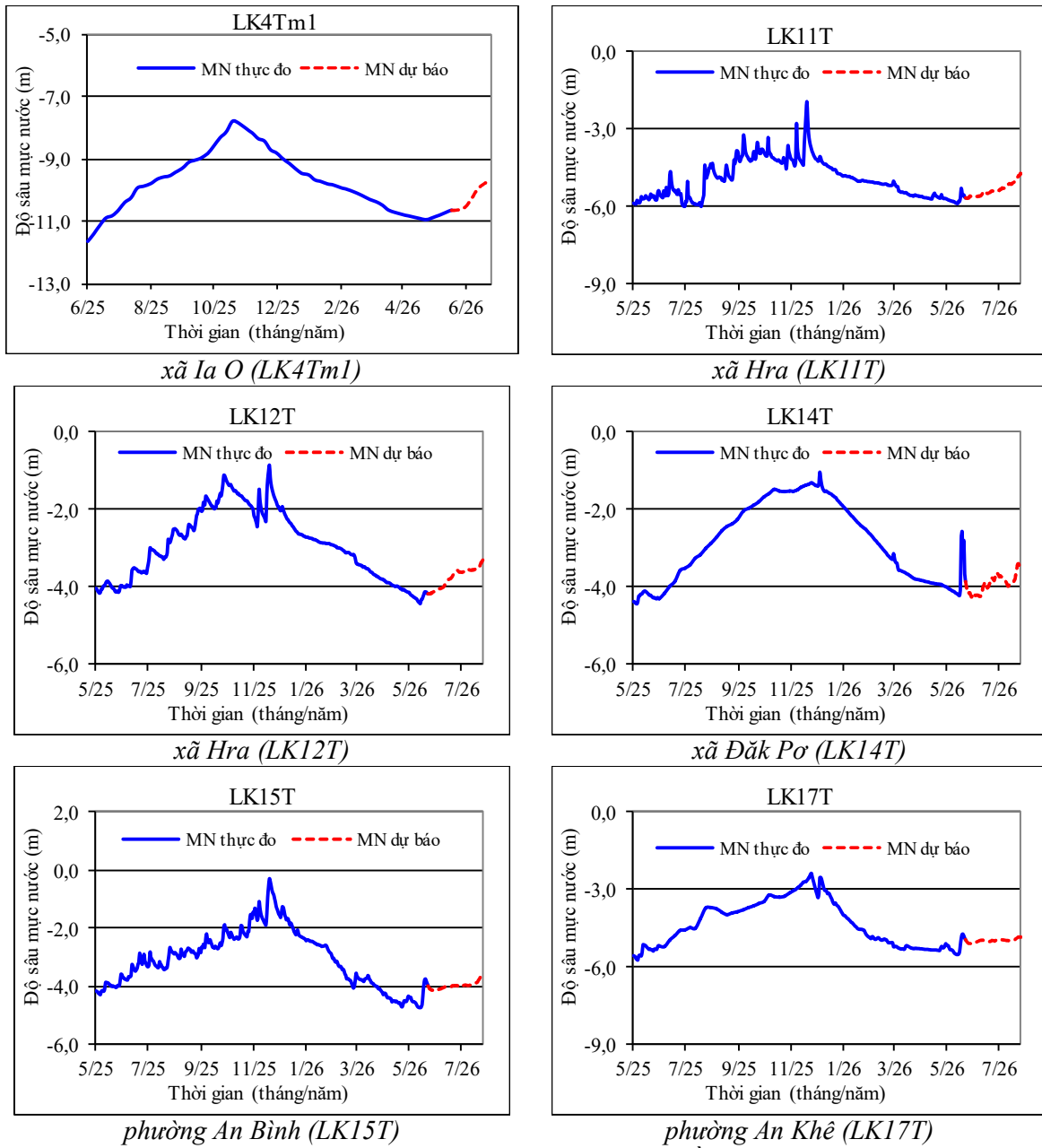
xã Phú Thiện (LK151T)



xã Uar (LK34T)



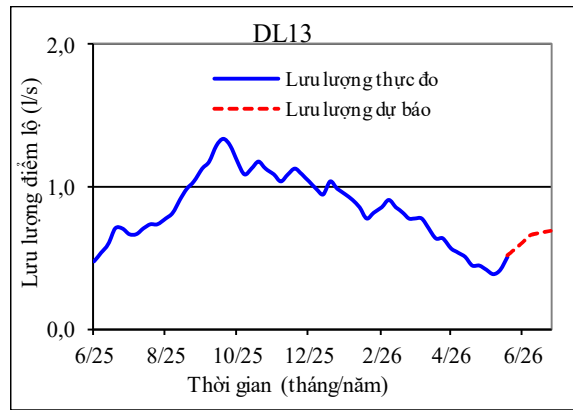
xã Ia Rsai (LK36aT)



Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

### 2.1.1.2. Lưu lượng nước điểm lộ

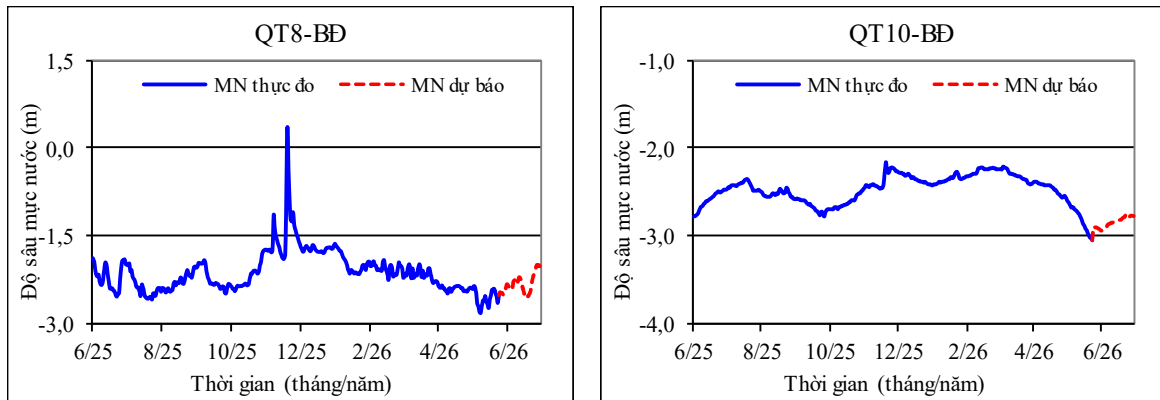
Trong tháng 6 lưu lượng nước tại điểm lộ DL13 có xu thế tăng từ 0,21/s đến 0,51/s so với lưu lượng quan trắc tháng 5. Chi tiết diễn biến lưu lượng nước như sau:



Hình 11. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tầng q

### 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 6 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,04m đến 0,27m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



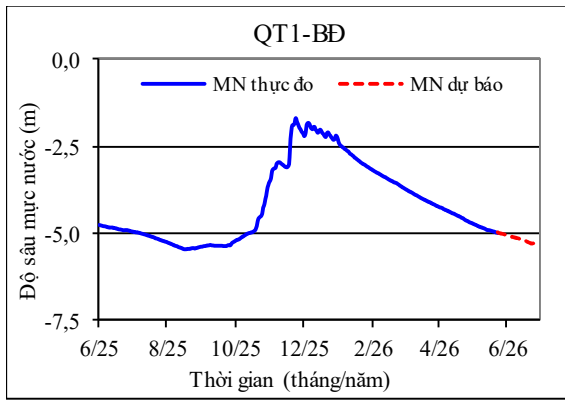
phường Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ)

xã Tuy Phước Đông (QT10-BĐ)

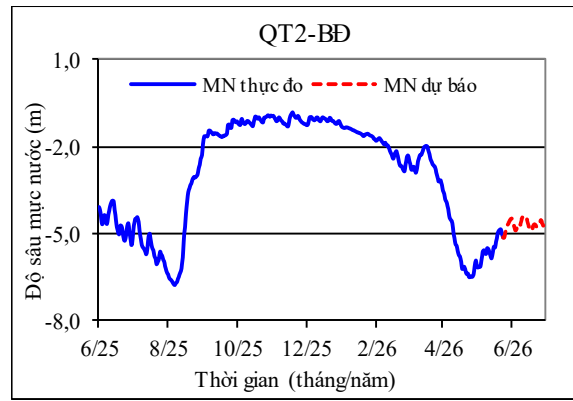
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

### 2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

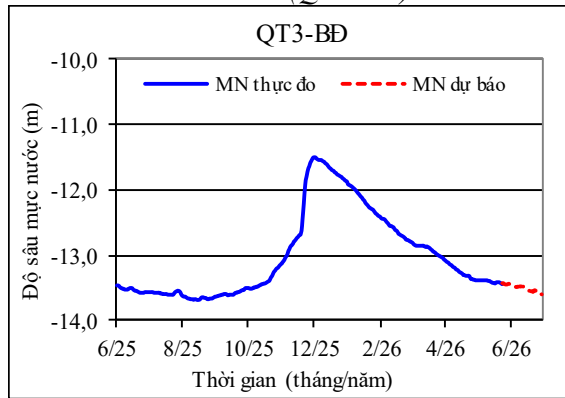
Trong tháng 6 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,09m đến 0,89m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



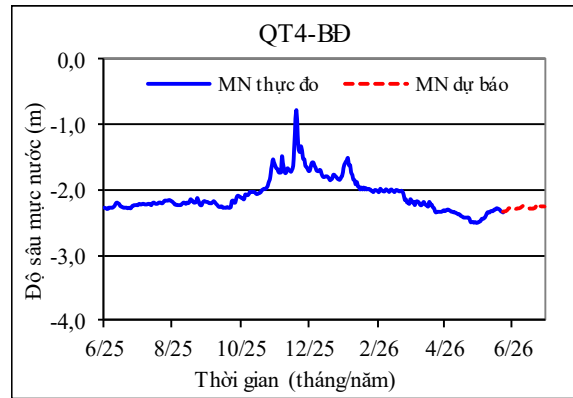
*xã Đề Gi (QT1-BĐ)*



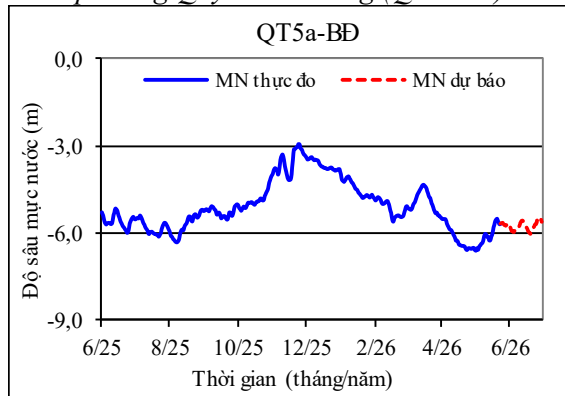
*xã Hòa Hội (QT2-BĐ)*



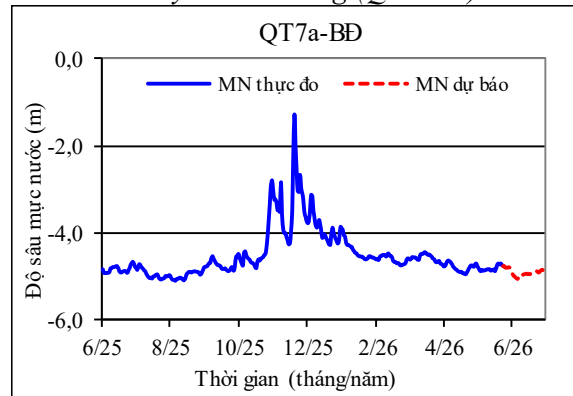
*phường Quy Nhơn Đông (QT3-BĐ)*



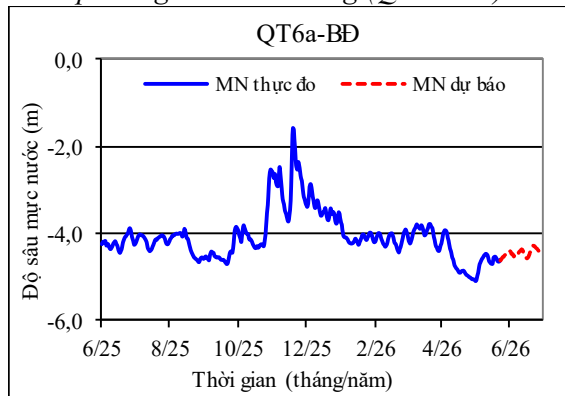
*xã Tuy Phước Đông (QT4-BĐ)*



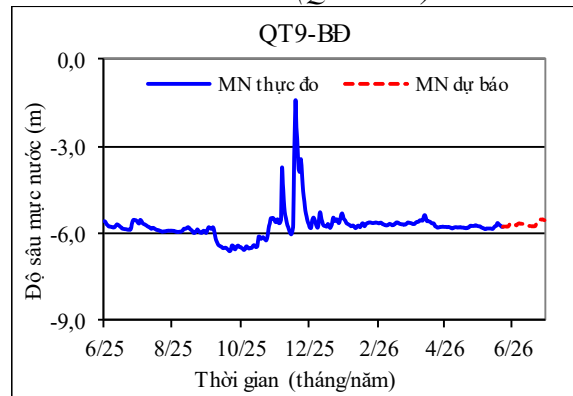
*phường An Nhơn Đông (QT5a-BĐ)*



*xã Bình An (QT7a-BĐ)*



*phường An Nhơn (QT6a-BĐ)*



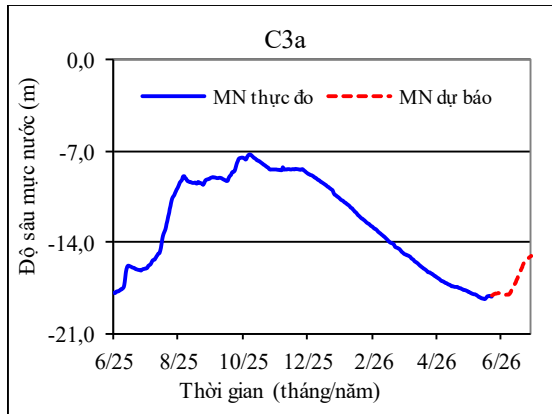
*xã Tuy Phước (QT9-BĐ)*

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng qđ

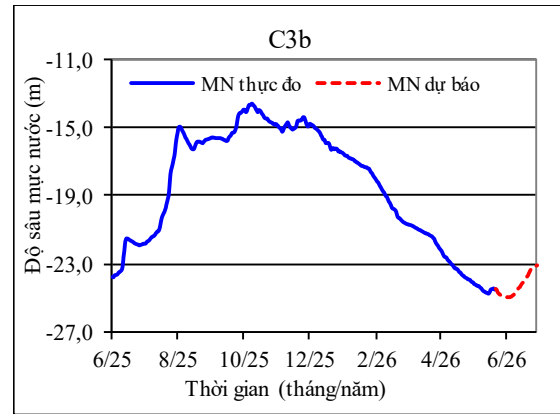
## 2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

### 2.1.4.1. Mục nước dưới đất

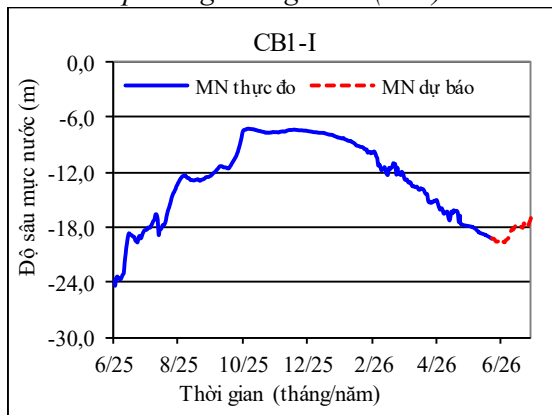
Trong tháng 6 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,19m đến 1,23m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



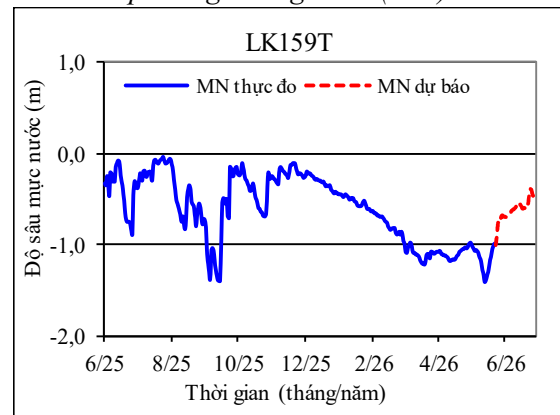
*phường Thống Nhất (C3a)*



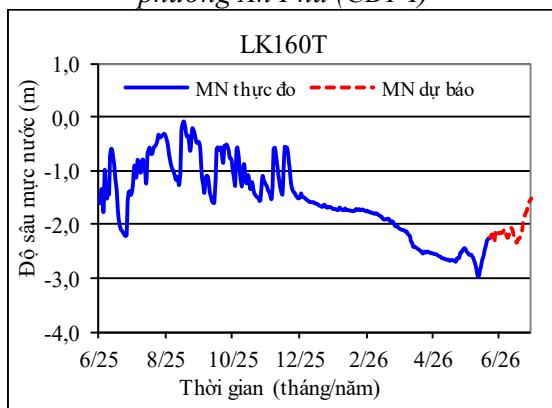
*phường Thống Nhất (C3b)*



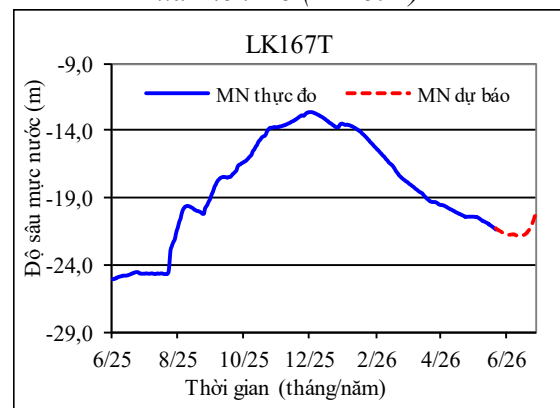
*phường An Phú (CBI-I)*



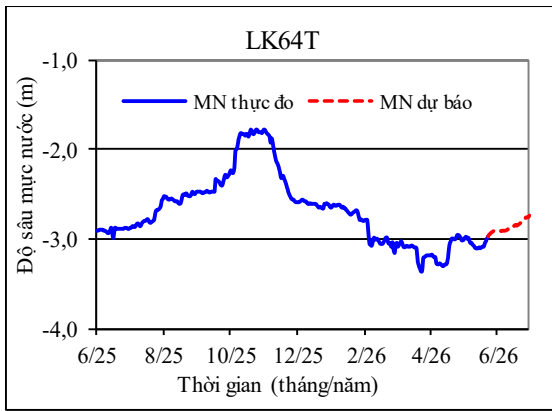
*xã Biên Hồ (LK159T)*



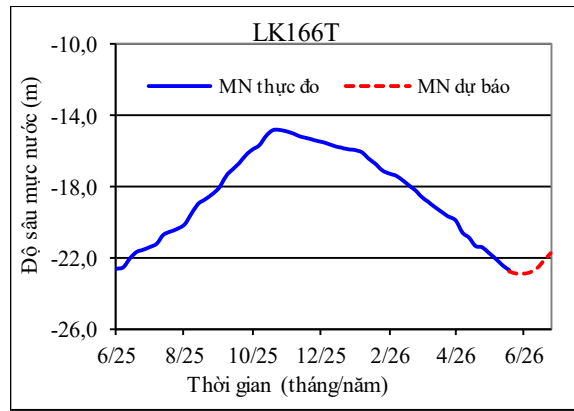
*xã Biên Hồ (LK160T)*



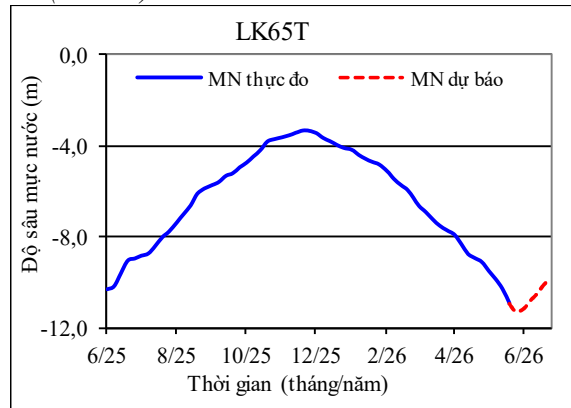
*phường Hội Phú (LK167T)*



phường Hội Phú (LK64T)



xã Ia Dom (LK166T)

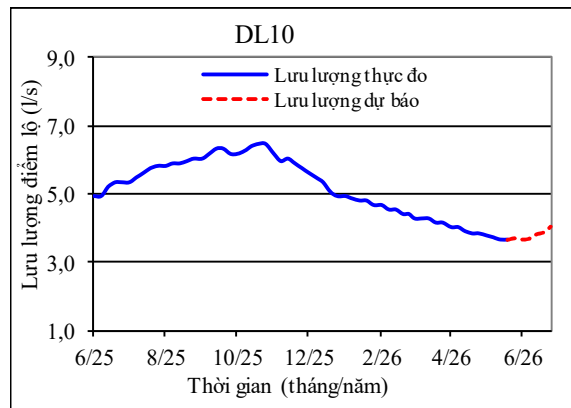


xã Ia Tôr (LK65T)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng  $\beta$ (qp)

#### 2.1.4.2. Lưu lượng nước điểm lộ

Trong tháng 6 lưu lượng nước tại điểm lộ DL10 có xu thế tăng từ 0,05l/s đến 0,21l/s so với lưu lượng quan trắc tháng 5. Chi tiết diễn biến lưu lượng nước được thể hiện như sau:

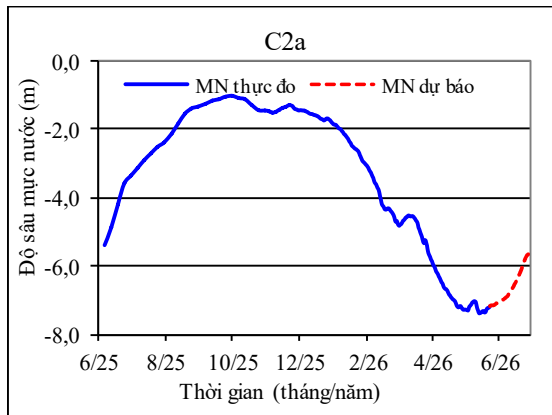


Hình 15. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tầng  $\beta$ (qp)

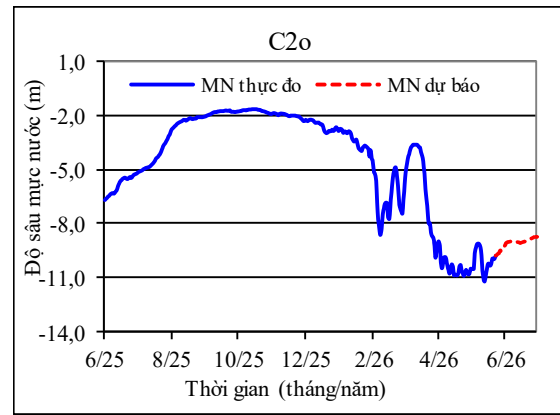
## 2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

### 2.1.5.1. Mực nước dưới đất

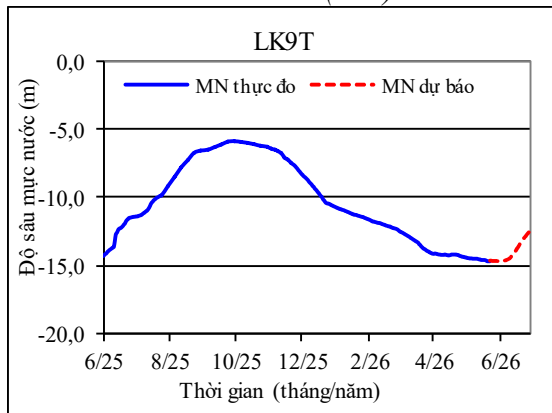
Trong tháng 6 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,08m đến 1,16m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



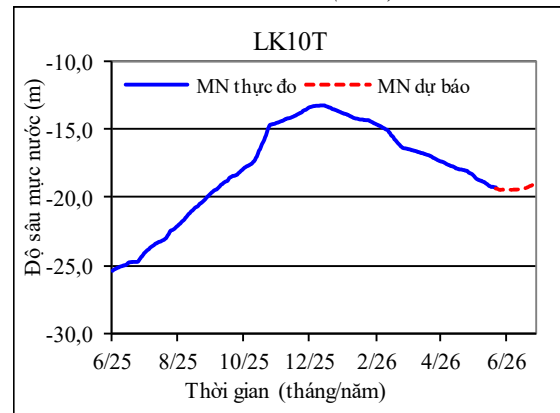
xã Chư Păh (C2a)



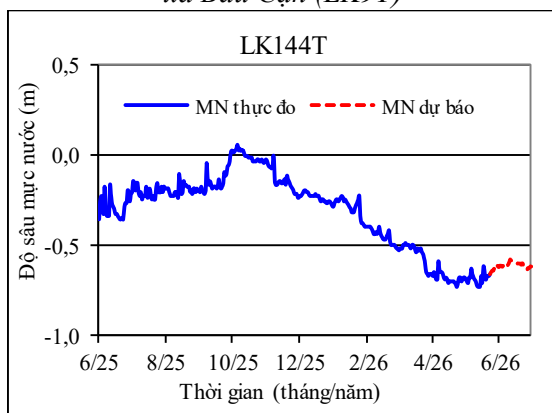
xã Chư Păh (C2o)



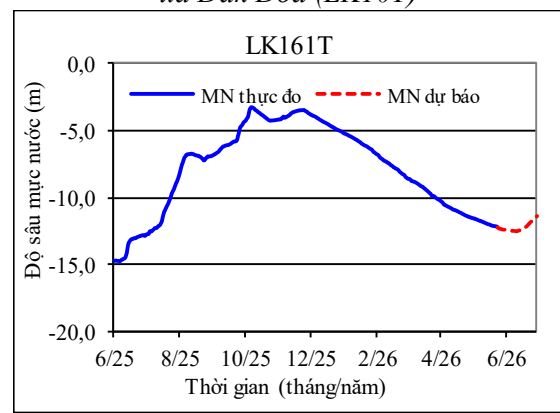
xã Bàu Cạn (LK9T)



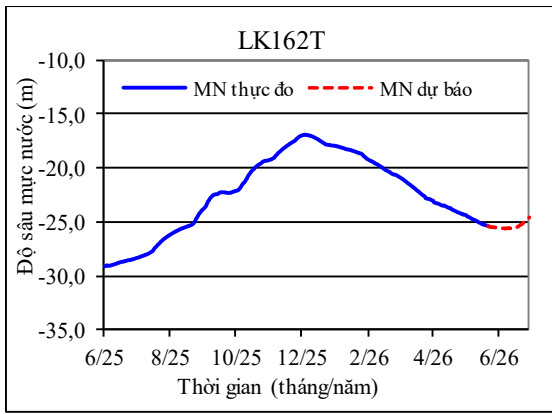
xã Đắk Đoa (LK10T)



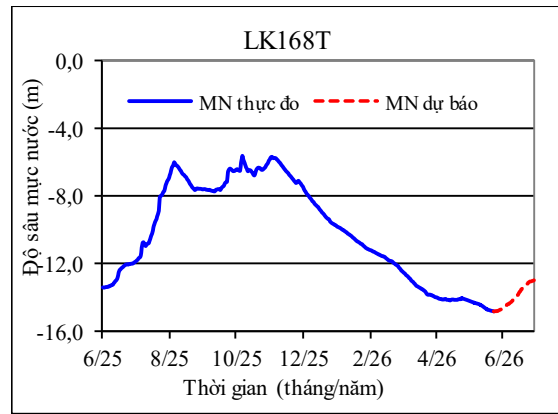
xã Chư Prông (LK144T)



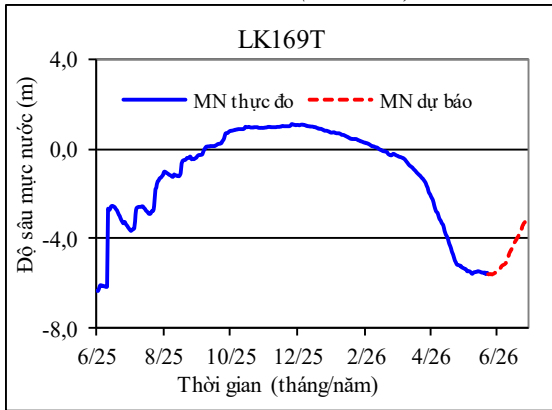
xã Ia Phí (LK161T)



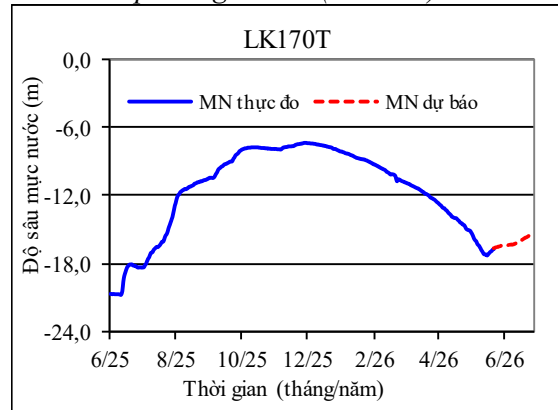
*xã Chư Păh (LK162T)*



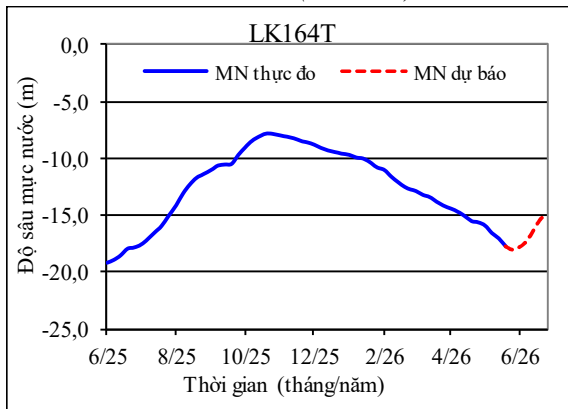
*phường Pleiku (LK168T)*



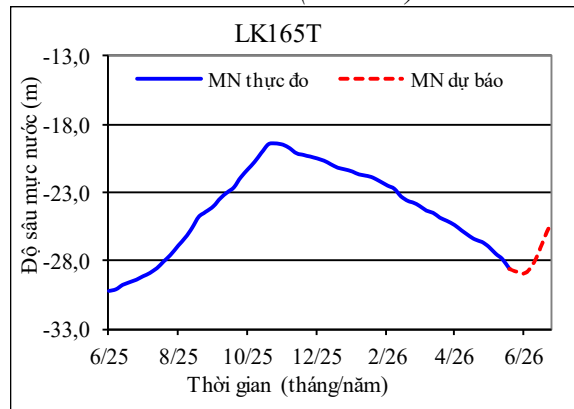
*xã Chư Sê (LK169T)*



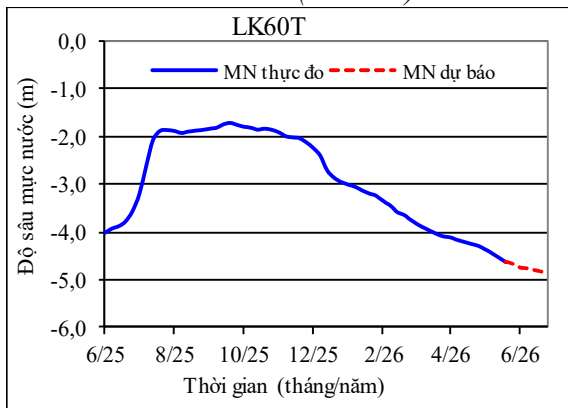
*xã Ia Hrú (LK170T)*



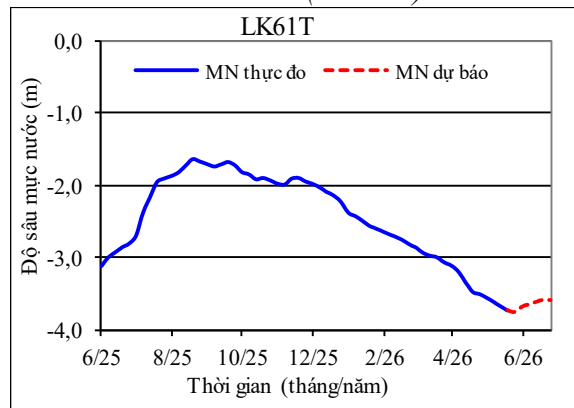
*xã Ia Krêl (LK164T)*



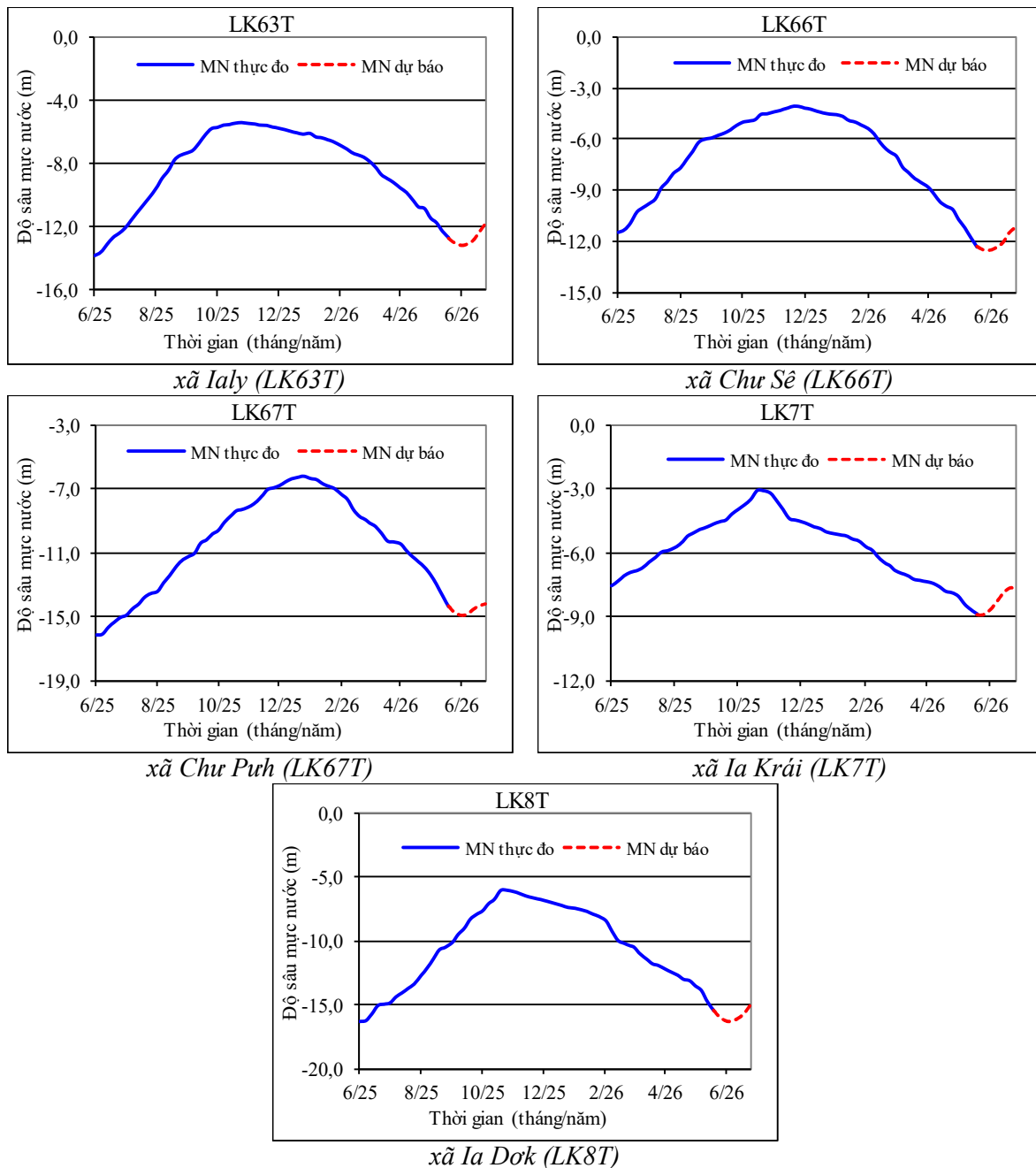
*xã Đúc Cơ (LK165T)*



*xã Ialy (LK60T)*



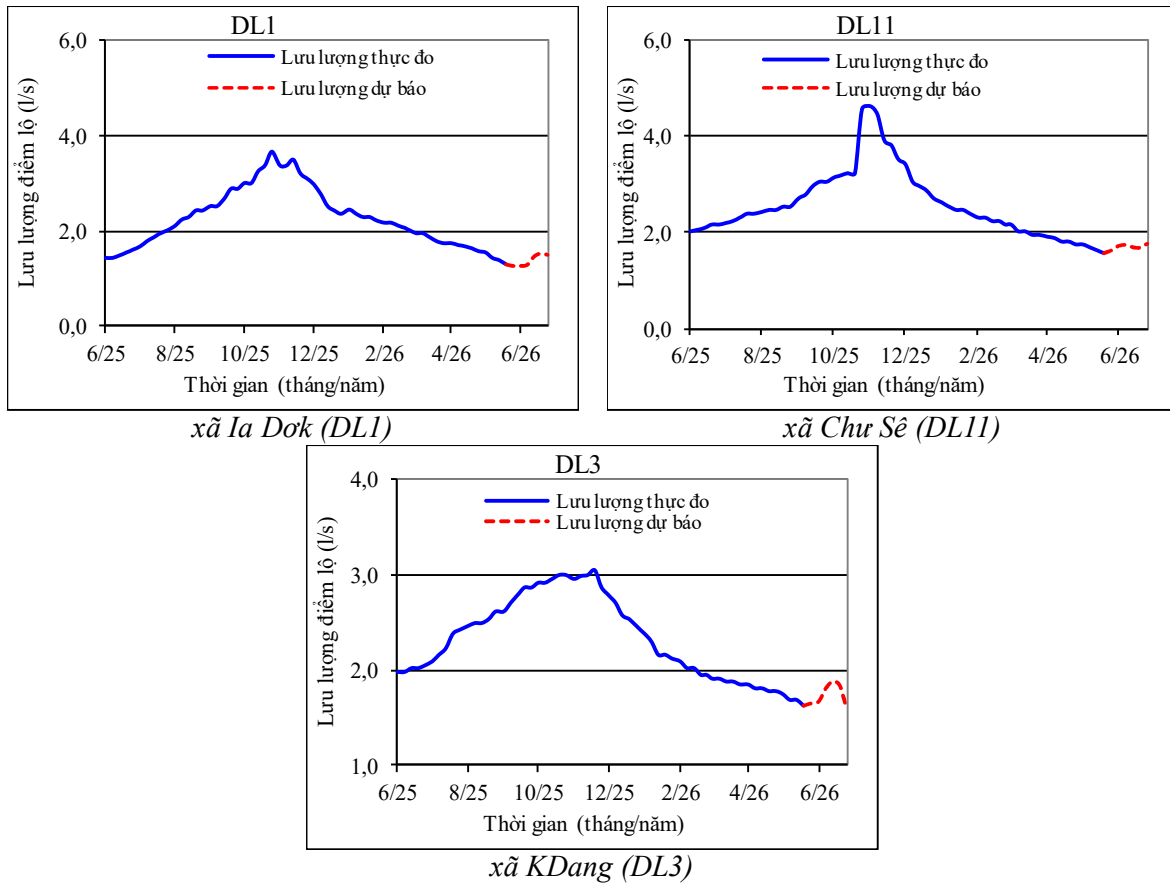
*xã Ialy (LK61T)*



Hình 16. Dự báo độ sâu mực nước tầng  $\beta(n_2-qp)$

### 2.1.5.2. Lưu lượng nước điểm lộ

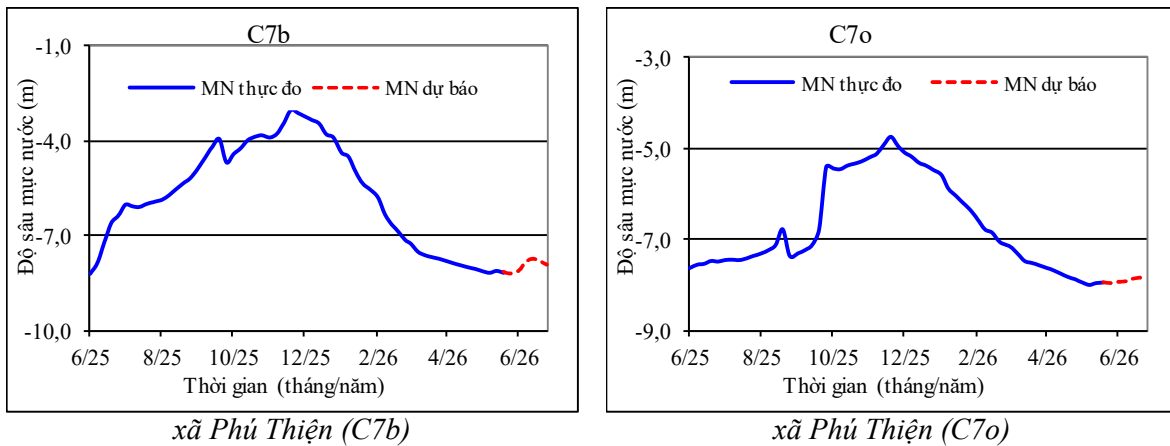
Trong tháng 6 lưu lượng nước điểm lộ có xu thế tăng giảm không đáng kể, lưu lượng nước dao động từ 0,031/s đến 0,051/s. Chi tiết diễn biến lưu lượng nước tại các điểm lộ được thể hiện như sau:

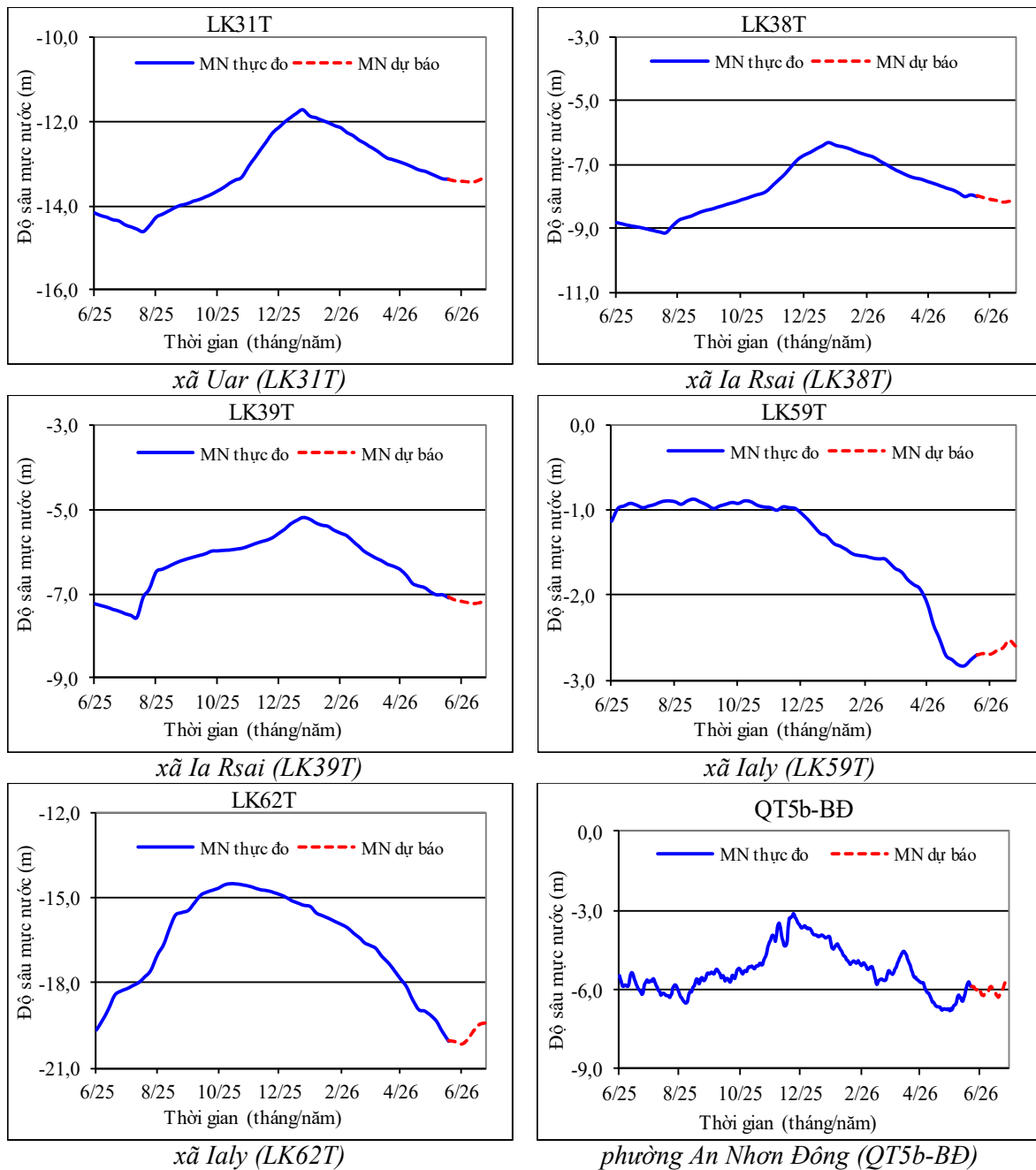


Hình 17. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tầng  $\beta(n_2-q)$

### 2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong tháng 6 mực nước có xu thế dâng hạ không rõ ràng, mực nước dâng dao động từ 0,07m đến 0,27m, mực nước hạ dao động từ 0,09m đến 0,24m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

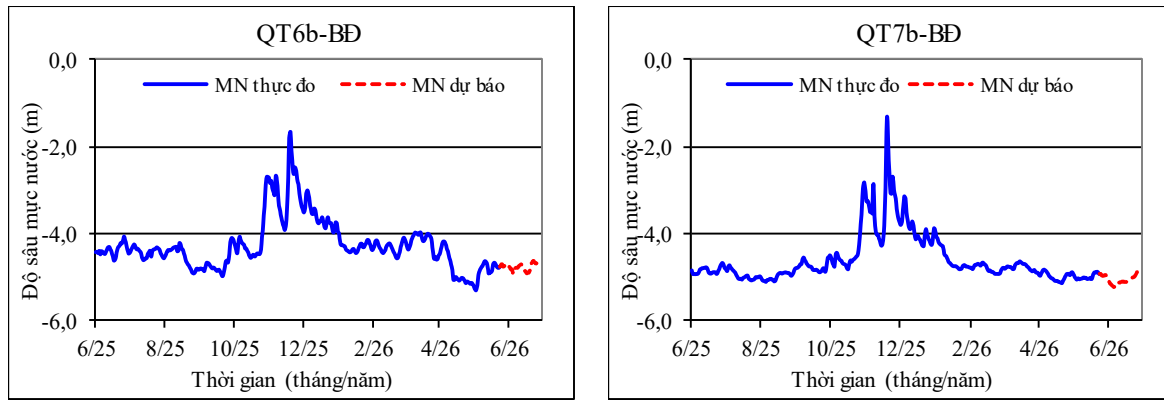




Hình 18. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

### 2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Trong tháng 6 mực nước có xu thế dâng hạ không rõ ràng, mực nước dâng 0,07m tại phường An Nhơn (QT6b-BĐ), mực nước hạ 0,08m tại xã Bình An (QT7b-BĐ). Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



phường An Nhơn (QT6b-BĐ)

xã Bình An (QT7b-BĐ)

Hình 19. Dự báo độ sâu mực nước tầng ar

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 6

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
<b>I Tầng chứa nước q</b>						
1	C7a	xã Phú Thiện	-3,87	-4,24	-4,02	6/6/2026
2	CB1-IV	xã Phú Thiện	-2,74	-3,04	-2,88	6/6/2026
3	CR313	xã Phú Thiện	-4,46	-4,70	-4,61	12/6/2026
4	LK151T	xã Phú Thiện	-8,30	-8,65	-8,47	6/6/2026
5	LK4Tm1	xã Ia O	-9,64	-10,54	-10,03	6/6/2026
6	LK34T	xã Uar	-7,35	-7,42	-7,38	18/6/2026
7	LK36aT	xã Ia Rsai	-13,26	-13,35	-13,30	18/6/2026
8	LK11T	xã H'Ra	-5,41	-5,64	-5,52	7/6/2026
9	LK12T	xã H'Ra	-3,58	-4,12	-3,85	1/6/2026
10	LK14T	xã Đăk Pơ	-3,63	-4,26	-4,00	9/6/2026
11	LK15T	P. An Bình	-3,95	-4,14	-4,02	1/6/2026
12	LK17T	P. An Khê	-4,97	-5,10	-5,02	1/6/2026
<b>II Tầng chứa nước qh</b>						
1	QT8-BĐ	P. Quy Nhơn Đông	-1,99	-2,54	-2,30	18/6/2026
2	QT10-BĐ	xã Tuy Phước Đông	-2,92	-2,92	-2,92	1/6/2026
<b>III Tầng chứa nước qp</b>						
1	QT1-BĐ	xã Đê Gi	-5,07	-5,30	-5,20	22/6/2026
2	QT2-BĐ	xã Hòa Hội	-4,37	-4,90	-4,68	18/6/2026
3	QT3-BĐ	P. Quy Nhơn Đông	-13,46	-13,60	-13,52	30/6/2026
4	QT4-BĐ	xã Tuy Phước Đông	-2,22	-2,31	-2,27	1/6/2026
5	QT9-BĐ	xã Tuy Phước	-5,49	-5,75	-5,65	18/6/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
6	QT5a-BĐ	P. An Nhơn Đông	-5,49	-6,04	-5,78	19/6/2026
7	QT6a-BĐ	P. An Nhơn	-4,28	-4,56	-4,41	16/6/2026
8	QT7a-BĐ	xã Bình An	-4,83	-5,05	-4,93	5/6/2026
<b>IV</b>	<b>Tầng chứa nước <math>\beta</math>(qp)</b>					
1	C3a	P. Thống Nhất	-15,09	-18,10	-16,85	5/6/2026
2	C3b	P. Thống Nhất	-23,08	-24,99	-24,18	5/6/2026
3	CB1-I	P. An Phú	-16,80	-19,77	-18,35	3/6/2026
4	LK159T	xã Biển Hồ	-0,39	-0,69	-0,57	2/6/2026
5	LK160T	xã Biển Hồ	-1,50	-2,35	-2,05	17/6/2026
6	LK167T	P. Hội Phú	-19,97	-21,89	-21,51	14/6/2026
7	LK64T	P. Hội Phú	-2,75	-2,92	-2,86	4/6/2026
8	LK166T	xã Ia Dom	-21,73	-22,87	-22,42	6/6/2026
9	LK65T	xã Ia Tôr	-9,84	-11,13	-10,47	6/6/2026
<b>V</b>	<b>Tầng chứa nước <math>\beta</math>(n<sub>2</sub>-qp)</b>					
1	C2a	xã Chư Păh	-5,57	-7,06	-6,41	1/6/2026
2	C2o	xã Chư Păh	-8,75	-9,26	-8,98	1/6/2026
3	LK9T	xã Bàu Cạn	-12,32	-14,71	-13,79	4/6/2026
4	LK10T	xã Đăk Đoa	-18,93	-19,39	-19,27	7/6/2026
5	LK144T	xã Chư Prông	-0,58	-0,64	-0,61	26/6/2026
6	LK161T	xã Ia Phí	-11,33	-12,45	-12,13	11/6/2026
7	LK162T	xã Chư Păh	-24,55	-25,58	-25,33	15/6/2026
8	LK168T	P. Pleiku	-12,95	-14,61	-13,74	1/6/2026
9	LK170T	xã Ia Hrú	-1,34	-1,37	-1,35	12/6/2026
10	LK7T	xã Ia Krái	-7,64	-8,65	-8,03	6/6/2026
11	LK8T	xã Ia Dom	-15,04	-16,24	-15,83	6/6/2026
12	LK164T	xã Ia Krêl	-14,89	-17,82	-16,36	6/6/2026
13	LK165T	xã Đức Cơ	-25,21	-28,90	-27,31	6/6/2026
14	LK60T	xã Ia Ly	-4,73	-4,86	-4,79	30/6/2026
15	LK61T	xã Ia Ly	-3,60	-3,69	-3,63	6/6/2026
16	LK63T	xã Ia Ly	-11,81	-13,18	-12,65	6/6/2026
17	LK66T	xã Chư Sê	-11,15	-12,56	-11,93	6/6/2026
18	LK67T	xã Chư Puh	-14,22	-14,92	-14,58	6/6/2026
<b>VI</b>	<b>Tầng chứa nước n</b>					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	C7b	xã Phú Thiện	-7,73	-8,12	-7,88	6/6/2026
2	C7o	xã Phú Thiện	-7,86	-7,93	-7,89	6/6/2026
3	LK31T	xã Uar	-13,33	-13,44	-13,41	18/6/2026
4	LK38T	xã Ia Rsai	-8,10	-8,17	-8,13	18/6/2026
5	LK39T	xã Ia Rsai	-7,16	-7,22	-7,19	18/6/2026
6	LK59T	xã Ia Ly	-2,54	-2,69	-2,62	6/6/2026
7	LK62T	xã Ia Ly	-19,41	-20,18	-19,76	6/6/2026
8	QT5b-BĐ	P. An Nhơn Đông	-5,69	-6,31	-6,03	19/6/2026
<b>VII</b>	<b>Tầng chứa nước ar</b>					
1	QT6b-BĐ	P. An Nhơn	-4,61	-4,92	-4,77	4/6/2026
2	QT7b-BĐ	xã Bình An	-5,69	-6,31	-6,03	19/6/2026

Bảng 5. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ dự báo từ tháng 6

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước dự báo (l/s)			Ngày xuất hiện lưu lượng nhỏ nhất
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	
<b>I</b>	<b>Tầng chứa nước q</b>					
1	DL13	xã Phú Thiện	0,69	0,61	0,66	6/6/2026
<b>II</b>	<b>Tầng chứa nước <math>\beta(qp)</math></b>					
1	DL10	P. Hội Phú	4,06	3,68	3,84	6/6/2026
<b>III</b>	<b>Tầng chứa nước <math>\beta(n_2-qp)</math></b>					
1	DL1	xã Ia Đom	1,52	1,26	1,40	6/6/2026
2	DL11	xã Chư Sê	1,75	1,67	1,71	24/6/2026
3	DL3	xã K'Dang	1,87	1,60	1,75	30/6/2026

## 2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 6 so với mực nước quan trắc tháng 5 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q, qh, qp,  $\beta(qp)$ ,  $\beta(n_2-qp)$  và không có xu thế rõ ràng tại tầng chứa nước n, ar.

## 2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tình thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

#### **3.1. Đối với nước mặt**

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Ya Yun Hạ trong tháng 5 năm 2026 khoảng 19,5 triệu m<sup>3</sup>, tăng khoảng 1,7 triệu m<sup>3</sup> so với tháng trước. Theo QCVN 08:2023/BTNMT, các thông số chất lượng nước mặt tại trạm Ya Yun Hạ trên sông Ba A Yun thuộc cột A, riêng thông số Tổng Phot-pho có giá trị chất lượng nước thuộc cột B. Cần có biện pháp để duy trì và cải thiện chất lượng nguồn nước hiện tại được tốt hơn, đáp ứng được nhu cầu khai thác, sử dụng nước.

#### **3.2. Đối với nước dưới đất**

Hiện tại, trong phạm vi tỉnh Gia Lai chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q,  $\beta(qp)$ ,  $\beta(n_2-qp)$ , n và ar. Các thông số vượt bao gồm pH, tổng Coliform, Sắt, Mangan, Nitrate.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK4Tm1 (xã Ia O); Mangan, Sắt GTGH lớn nhất tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện) và tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK12T (xã H'Ra).

- Tầng  $\beta(qp)$ : giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK166T (xã Ia Dom), Nitrate vượt GTGH tại công trình C3b (P. Thống Nhất) và tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK159T (xã Biển Hồ).

- Tầng  $\beta(n_2-qp)$ : giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK7T (xã Ia Krái), Mangan vượt GTGH tại công trình LK168T (P. Pleiku), Sắt vượt GTGH tại công trình LK60T (xã Ia Ly) và tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK144T (xã Chư Prông).

- Tầng n: tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK31T (xã Uar).

Ngoài ra chưa có kết quả phân tích mẫu mùa khô năm 2026 tầng chứa nước qh và qp, nên chưa có đánh giá.

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.*

*Email: ttqhdtnnqg\_bkth@mae.gov.vn*

*Bản tin được đăng tải tại Website: [nawapi.gov.vn](http://nawapi.gov.vn); [cewafo.gov.vn](http://cewafo.gov.vn).*

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT**  
**(QCVN 08:2023/BTNMT)**

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	250
4	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/l	1
5	Cyanide (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr <sup>6+</sup> )	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )	µg/l	0,1
21	Lindane (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )	µg/l	0,02
22	Diieldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O)	µg/l	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ))	µg/l	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide (C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O)	µg/l	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> )	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> )	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )	mg/l	0,02
32	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP (C <sub>24</sub> H <sub>38</sub> O <sub>4</sub> )	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;


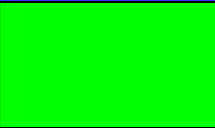

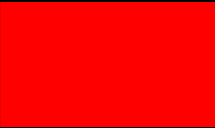

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

## ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước

Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni ( $\text{NH}_4^+$ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $\text{CaCO}_3$ )	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride ( $\text{Cl}^-$ )	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride ( $\text{F}^-$ )	mg/l	1
	12	Sulfate ( $\text{SO}_4^{2-}$ )	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide ( $\text{CN}^-$ )	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$ )	mg/l	0,0001
	25	Lindane ( $\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$ )	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$ )	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ( $\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$ ))	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ( $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$ )	mg/l	0,001
	29	Diazinon ( $\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$ )	mg/l	0,02
	30	Parathion ( $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$ )	mg/l	0,06
	31	Phenol ( $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ )	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện